

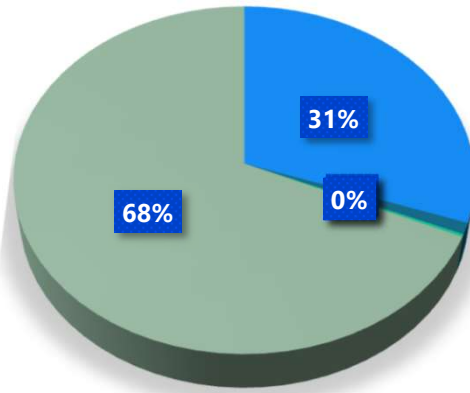
CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	4,500 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-21.7%	-22.4%

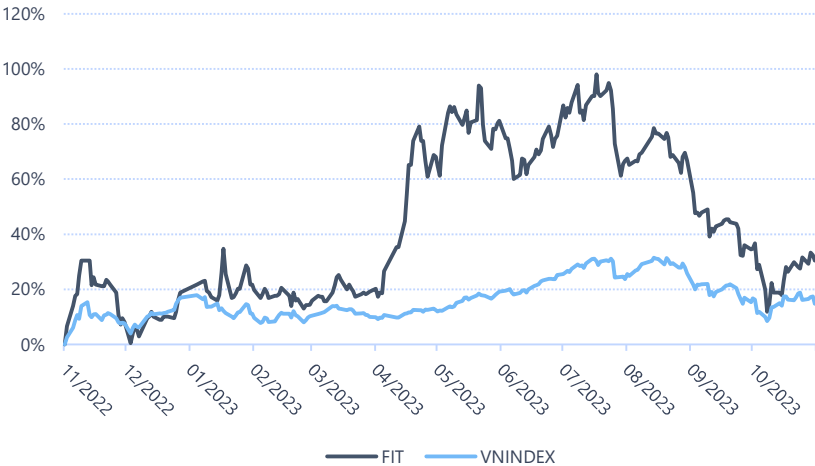
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,350 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,530
Số lượng CPLH (CP)	339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,914,830
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	1.58

Cơ cấu cổ đông



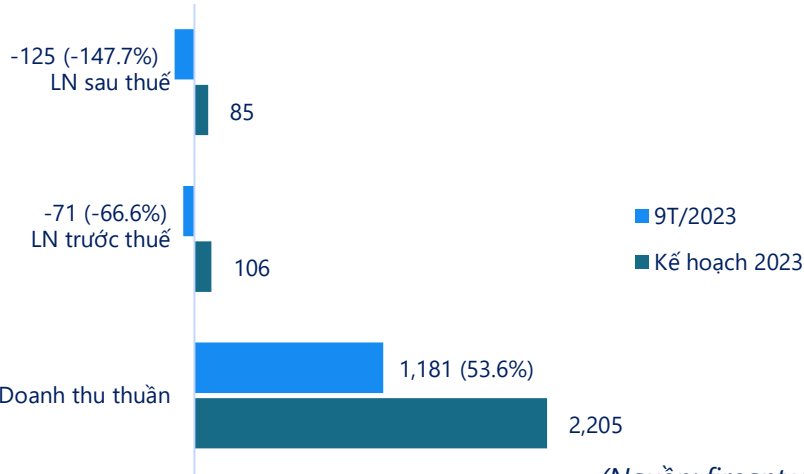
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

458.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 70.9 | +18.3%

Cùng kỳ: ↗ 27.5 | +6.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,180.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 257.7 | -17.9%

LN thuần

Q3 2023

-125.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 36.2 | +22.4%

Cùng kỳ: ↘ 150.9 | -594.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-72.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 174.8 | -171.4%

LNTT

Q3 2023

-125.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 36.2 | +22.4%

Cùng kỳ: ↘ 150.8 | -590.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-70.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 175.8 | -167.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	458.1	430.6	6.4%	1,180.8	1,438.6	-17.9%
Giá vốn hàng bán	369.5	314.1	17.7%	955.7	1,115.0	-14.3%
Lợi nhuận gộp	88.6	116.5	-24.0%	225.2	323.6	-30.4%
Doanh thu HĐTC	73.9	48.6	52.0%	168.4	176.2	-4.4%
Chi phí tài chính	203.3	27.3	645.6%	237.2	65.7	261.2%
Chi phí lãi vay	19.0	14.7	29.4%	50.5	44.9	12.6%
Chi phí bán hàng	32.9	56.6	-42.0%	85.8	168.3	-49.0%
Chi phí QLDN	49.2	53.6	-8.1%	134.7	158.4	-14.9%
LN thuần từ HĐKD	- 125.5	25.4	-594.8%	- 72.8	101.9	-171.4%
LN khác	0.3	0.2	60.2%	2.3	3.3	-30.5%
LN trước thuế	- 125.3	25.5	-590.6%	- 70.6	105.2	-167.1%
Thuế TNDN	32.9	10.8	205.5%	20.3	37.5	-45.9%
Lợi nhuận sau thuế	- 158.2	14.8	-1171.5%	- 125.2	68.8	-282.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 163.0	16.5	-1089.7%	- 156.1	44.1	-453.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 420.0	191.9	- 282.8	290.5	- 109.5	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 358.1	- 537.9	324.4	- 528.0	- 1.7	- 159.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	999.3	123.2	- 104.8	142.7	104.0	109.2
Lưu chuyển tiền thuần	221.2	- 222.8	- 63.2	- 94.9	- 7.2	18.0

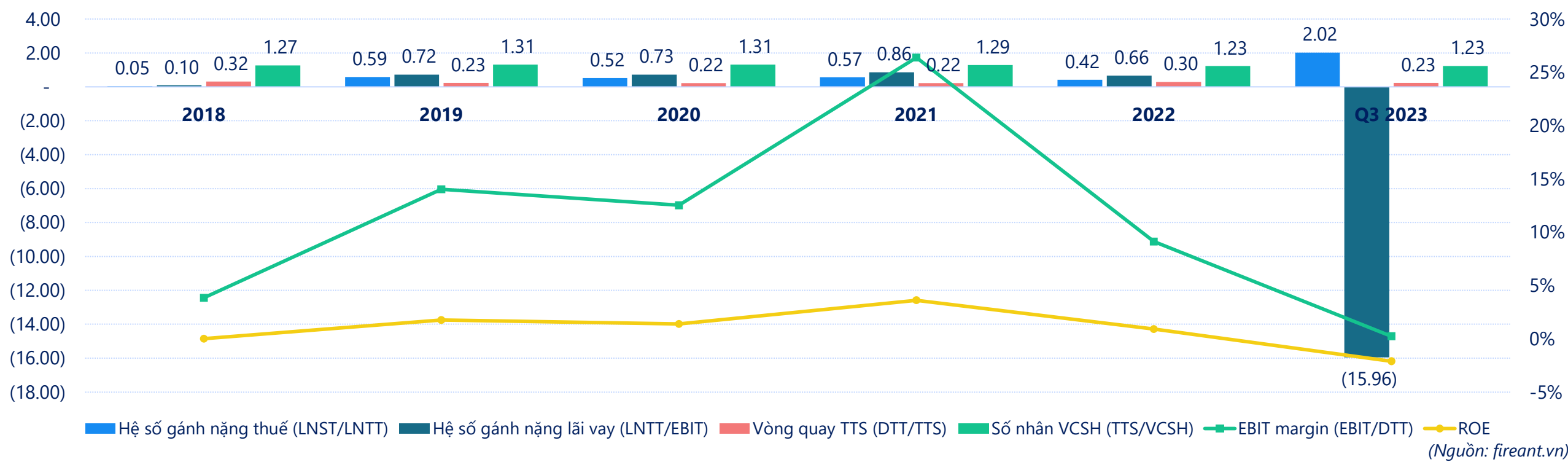
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	5,340.4	4,691.1	13.8%	73.4%
Tiền và tương đương tiền	45.0	129.1	-65.2%	0.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,401.3	601.5	133.0%	19.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,384.8	3,515.8	-3.7%	46.6%
Hàng tồn kho	446.8	385.7	15.8%	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	62.5	59.0	5.9%	0.9%
Tài sản dài hạn	1,930.8	2,306.7	-16.3%	26.6%
Các khoản phải thu dài hạn	4.5	1.9	139.7%	0.1%
Tài sản cố định	627.3	642.1	-2.3%	8.6%
Bất động sản đầu tư	108.1	108.9	-0.7%	1.5%
Tài sản dở dang dài hạn	255.5	222.6	14.8%	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	371.3	707.9	-47.5%	5.1%
Tài sản dài hạn khác	564.0	623.2	-9.5%	7.8%
Tổng cộng tài sản	7,271.2	6,997.7	3.9%	100.0%
Nợ phải trả	1,531.9	1,133.1	35.2%	21.1%
Nợ ngắn hạn	1,292.9	953.7	35.6%	17.8%
Nợ vay ngắn hạn	1,031.9	707.1	45.9%	14.2%
Nợ dài hạn	239.0	179.5	33.1%	3.3%
Nợ vay dài hạn	189.1	161.0	17.4%	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,739.3	5,864.6	-2.1%	78.9%
Vốn chủ sở hữu	5,739.3	5,864.6	-2.1%	78.9%

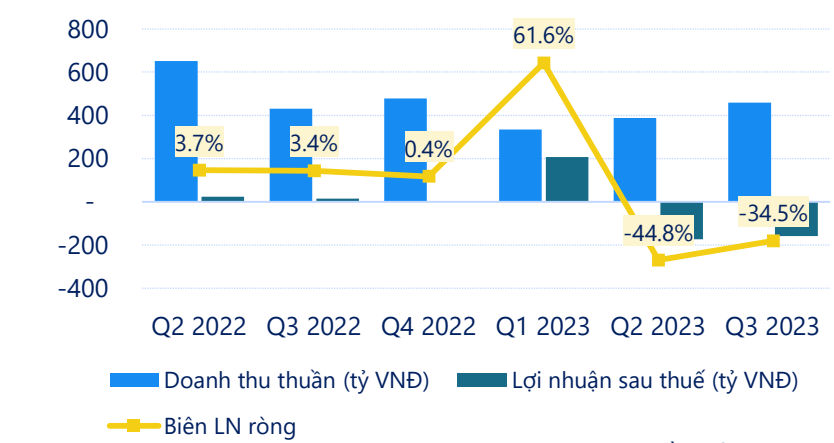
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIT

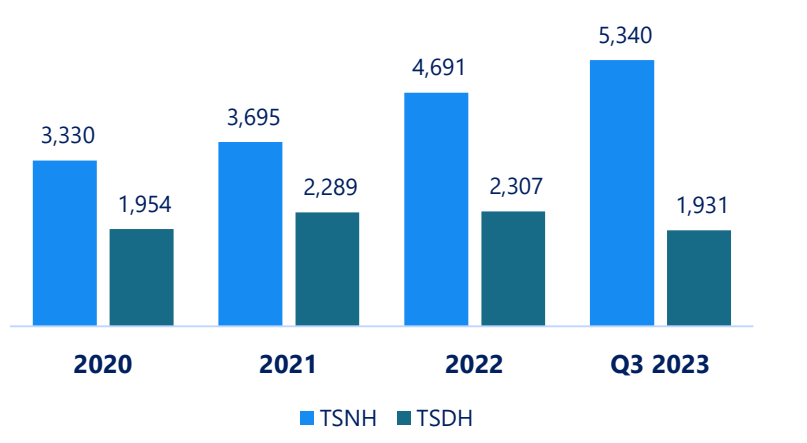
Phân tích Dupont



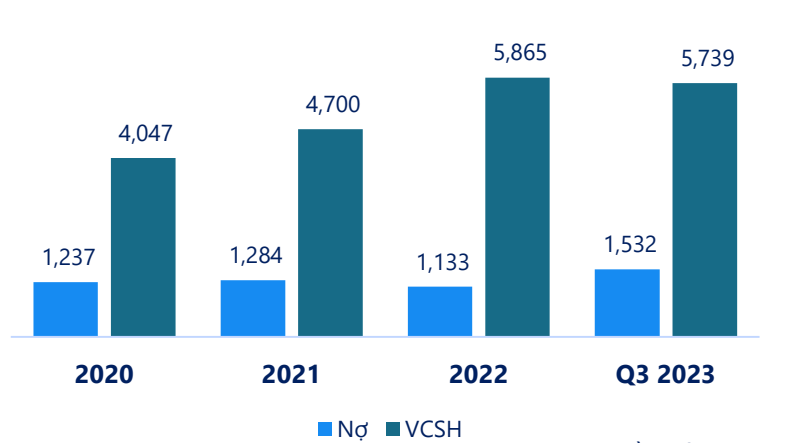
DT thuần và LN ròng



Tài sản



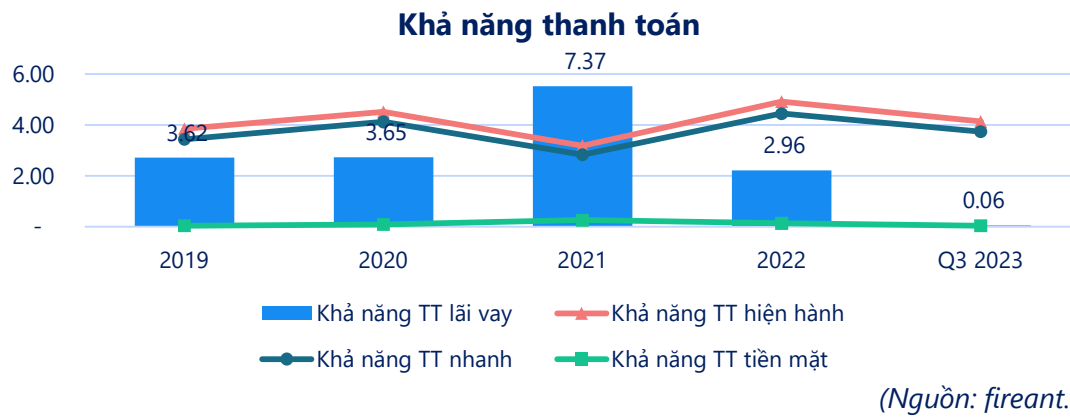
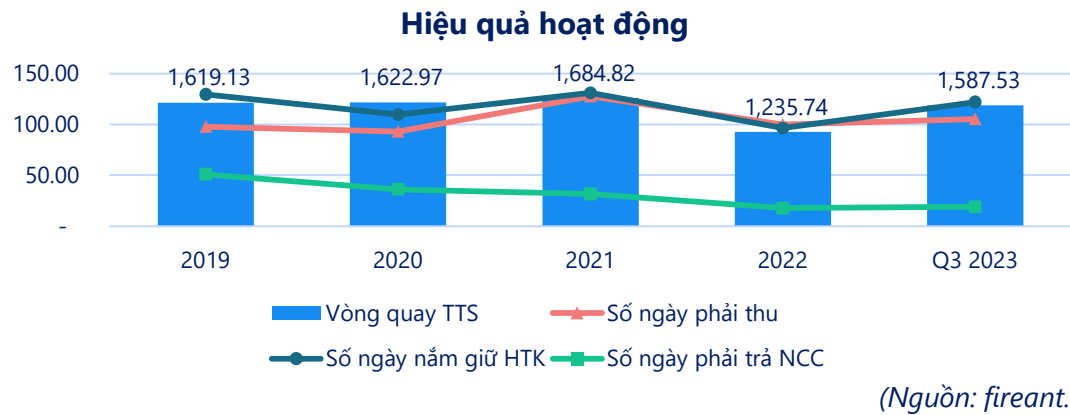
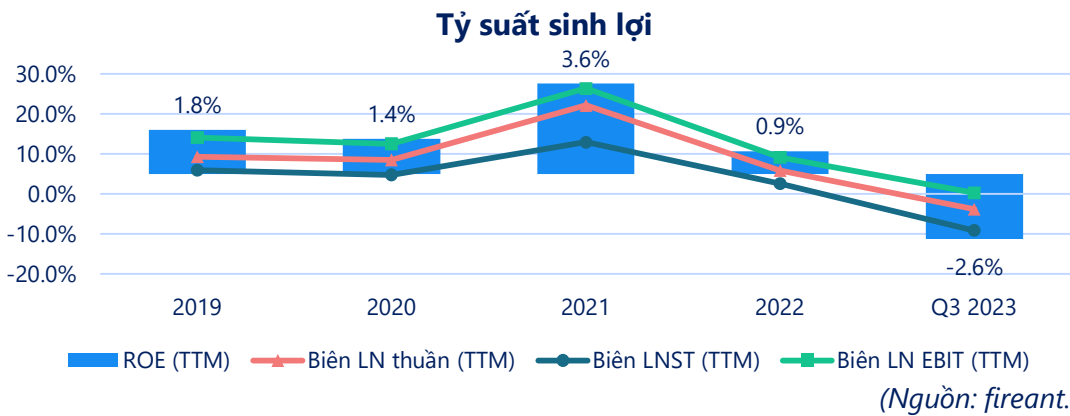
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	9.3%	8.5%	22.1%	5.8%	-3.9%
Biên LNST (TTM)	0.0%	5.9%	4.8%	12.9%	2.5%	-9.2%
Biên LN EBIT (TTM)	3.8%	14.0%	12.5%	26.4%	9.1%	0.2%
ROE (TTM)	0.0%	1.8%	1.4%	3.6%	0.9%	-2.6%
ROA (TTM)	0.0%	1.3%	1.1%	2.8%	0.7%	-2.1%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	72.8	97.9	93.2	127.8	100.0	105.4
Số ngày nắm giữ HTK	106.1	129.6	109.5	131.2	96.4	121.9
Số ngày phải trả NCC	40.7	51.0	36.3	31.6	17.9	18.9
Vòng quay TSCĐ	2.5	1.9	2.4	2.1	2.9	2.6
Vòng quay TTS	1,154.1	1,619.1	1,623.0	1,684.8	1,235.7	1,587.5
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	4.3	3.9	4.5	3.2	4.9	4.1
Khả năng TT nhanh	3.6	3.4	4.1	2.8	4.5	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.3	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.1	3.6	3.6	7.4	3.0	0.1
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	1	276	222	601	142 -	448
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,684	11,402	11,474	12,970	11,955	10,508
P/E	2,200.8	36.6	69.3	27.4	25.0	(11.4)
P/B	0.2	0.9	1.3	1.3	0.3	0.5
P/S	0.4	2.2	3.3	3.5	0.6	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

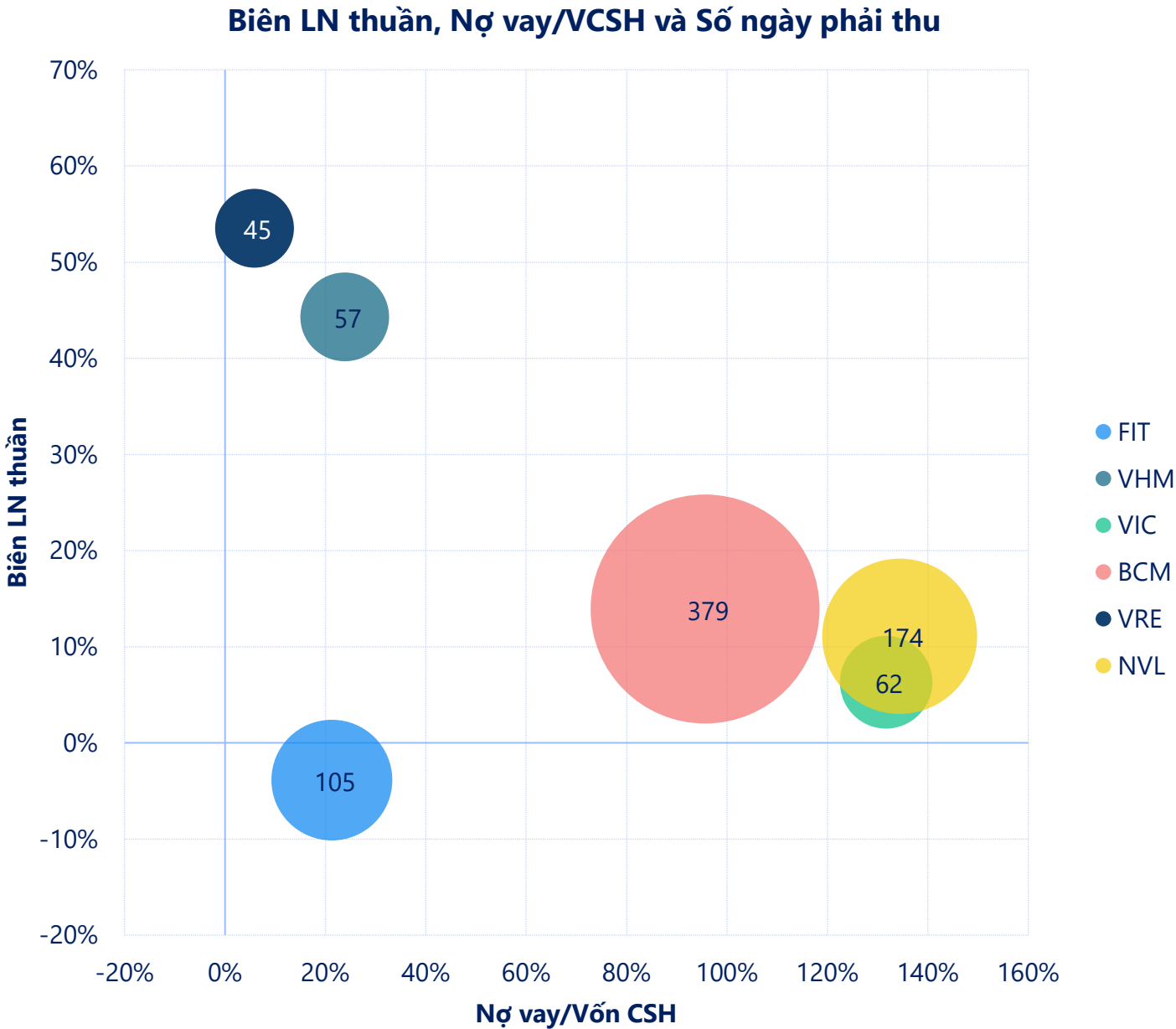
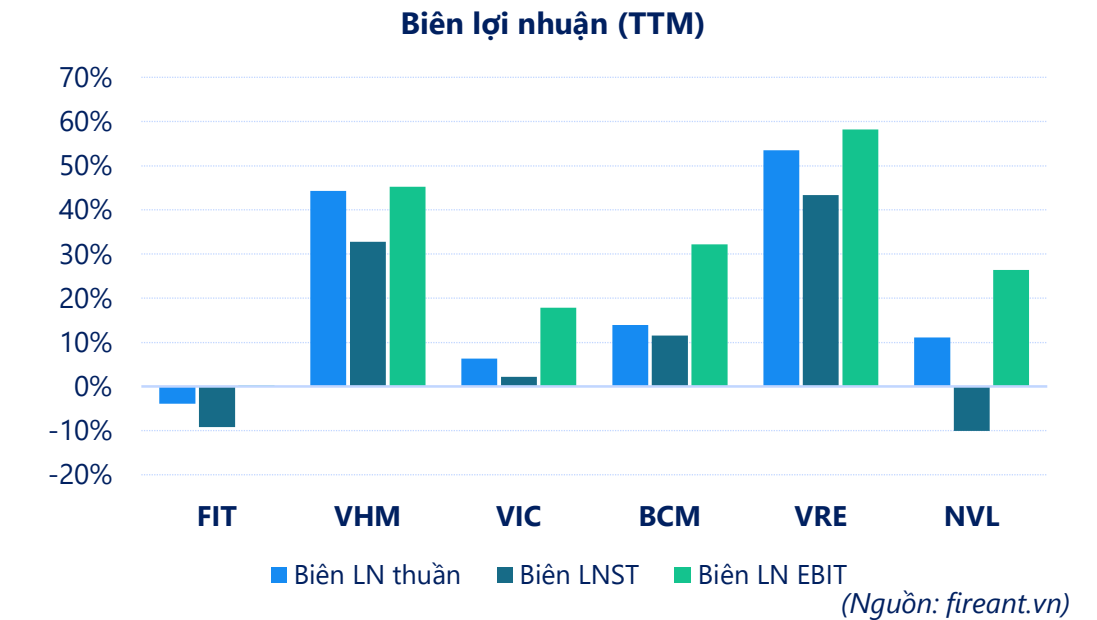


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FIT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FIT	1,180.8	-17.9% -	125.2	-282.0%	-10.6%	4.8%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4% -	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)